

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc;

Căn cứ Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc;

Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Krông Pắc;

Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Krông Pắc;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 24/6/2024, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 27/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. UBND tỉnh quyết định:

1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024; Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 và Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 với một số nội dung như sau:

a) Điều chỉnh, bổ sung nội dung danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc:

- Điều chỉnh danh mục công trình dự án Mỏ đất tại xã Ea Kênh từ “Loại đất: đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, diện tích 10,87 ha” thành “Loại đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, diện tích 10,86 ha”.

- Điều chỉnh danh mục công trình dự án Mỏ đá 02 (Km92+450) tại xã Ea Uy, xã Ea Yiêng từ “Loại đất: Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; diện tích 12,69 ha” thành “Loại đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; diện tích 12,70 ha (trong đó: 6,20 ha tại xã Ea Uy; 6,50 ha tại xã Ea Yiêng)”.

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình dự án Mỏ đá 02 từ 0,5ha thành 7,15 ha tại xã Hòa Tiến, trong đó:

+ Điều chỉnh từ “Loại đất: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; diện tích 0,50 ha” thành “Loại đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; diện tích 0,50 ha”;

+ Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình dự án Mỏ đá 02, diện tích 6,65 ha (loại đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại xã Hòa Tiến.

- Điều chỉnh danh mục công trình dự án Mỏ đất tại xã Vụ Bồn từ “Loại đất: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; diện tích 10 ha” thành “Loại đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; diện tích 10,12 ha”.

Vị trí, ranh giới được xác định theo Sơ đồ kèm theo Tờ trình số 130TTr-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện Krông Pắc.

b) Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc:

- Đất nông nghiệp: Điều chỉnh từ 52.335,85 ha thành 52.333,55 ha, giảm 2,30 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 9.725,40 ha thành 9.727,70 ha, tăng 2,30 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

c) Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 587,58 ha thành 589,88 ha, tăng 2,30 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Các nội dung khác không thay đổi, thực hiện theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024; Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 và Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Krông Pắc:

a) Cập nhật vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án nêu trên vào hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vị trí, ranh giới, diện tích đề nghị điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

d) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định nội dung đề nghị UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 27/6/2024.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Công thông tin điện tử tỉnh Đắc Lắc theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Chánh văn phòng UBND huyện Krông Pắc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đinh_6b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.333,55	691,23	4.070,88	2.015,11	3.964,61	4.809,27	2.381,14	2.052,83	3.520,26	3.986,56	2.487,12	4.341,21	2.933,90	1.704,52	1.076,46	2.719,32	9.579,12
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.738,87	60,56	119,33	504,33	319,22	486,19	259,89	459,77	938,71	649,42	867,11	1.740,19	575,05	176,36	337,74	971,92	2.273,10
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.714,71	60,56	70,92	362,16	312,71	286,27	256,76	353,14	714,72	99,66	859,00	1.735,57	517,31	173,55	64,12	821,32	2.026,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.350,01	0,28	2,60	522,82	67,57	88,35	21,01	52,11	286,77	1.224,99	215,92	228,46	156,77	147,96	20,05	355,49	1.958,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.118,12	624,80	3.940,25	966,76	3.551,28	3.870,45	2.093,05	1.518,80	2.273,98	2.052,73	1.385,81	2.338,27	1.983,78	1.058,31	669,54	1.292,85	3.497,45
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.738,39			11,28	20,58	338,59							179,88	317,59	23,94	73,42	1.773,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	319,69	5,03	4,74	9,92	3,03	23,94	3,51	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,16	4,30	24,30	21,35	50,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,46	0,56	3,97		2,93	1,75	3,68	0,41	1,04	14,35		6,46	2,26		0,90	4,28	25,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.727,70	323,23	833,13	299,61	562,02	855,01	345,71	313,80	949,42	1.554,40	310,07	875,10	350,04	303,58	111,63	457,02	1.283,93
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,59	1,10	35,00		0,21		1,04		2,60	27,62			3,74	76,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	1,62	0,20	0,20	0,20	1,96	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,68	7,55	7,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,99	2,51		17,79	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,86	6,02	24,42	0,02	0,31	5,76	12,05		0,61	28,26		7,68	0,67	1,93			30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,64			6,50	10,86									7,96		6,20	10,12
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	146,60			21,01		14,09			15,98	6,44		2,06		21,04		63,80	2,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.565,39	132,70	600,57	169,79	408,28	604,43	182,05	158,70	701,54	1.344,78	165,31	634,74	216,09	126,71	69,20	244,86	805,64
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	3.038,84	103,01	481,16	72,61	205,62	276,32	132,52	105,05	175,59	164,57	102,65	317,77	141,54	102,30	45,67	165,32	447,14
-	Đất thủy lợi	DTL	3.111,06	0,66	75,09	90,31	182,30	288,20	28,31	29,48	485,98	1.164,87	45,55	285,87	38,93	12,35	14,11	66,30	302,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,60	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,56	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,13	7,87	14,24	2,31	5,13	10,26	7,48	6,46	10,33	4,55	4,80	10,42	7,54	1,95	2,00	2,26	14,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,40	2,00	9,36	1,28	0,66	1,85	3,14	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	0,09	2,06	2,35	9,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,45	1,05	2,15				0,32	0,34	0,67					1,73		1,82	15,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,58	3,07		0,39	0,05	9,57	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,48	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	8,66	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	6,25		0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,47	0,38	4,49	0,43	2,43	1,74	1,53	0,86	3,88	2,11	0,84	3,83	0,85	1,32	0,18	0,78	4,79
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,87	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					5,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.746,75		148,57	51,02	120,70	183,56	116,10	123,07	183,52	107,89	101,52	183,78	88,14	59,49	41,06	61,97	176,36
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125,73	125,73															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,04	6,43	0,54	0,33	1,58	0,40	0,86	0,56	0,29	0,27	0,52	0,30	0,61	0,29	0,14	0,54	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,02										0,03					
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	558,98		8,71	49,71	9,67	24,95	12,86	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,31	8,08	0,94	72,58	208,04
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	154,36	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	39,29
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	514,71	10,54	7,15	131,32	67,34	77,18	6,97		6,50	0,04	4,42	5,25		111,01		37,03	49,95

Phụ lục II

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG PÁC

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	589,88	43,23	63,64	38,20	35,41	45,05	29,87	15,63	5,02	5,86	1,00	28,90	21,65	61,36	0,44	39,79	154,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,44	3,48		0,39	1,74	1,53	0,52	9,57	0,27	0,02		0,81	7,59	0,54		10,96	22,02
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	57,16	3,48		0,39	1,74	0,66	0,51	9,57	0,27	0,02		0,81	7,59	0,54		10,57	21,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,68	3,01	3,15	6,67	2,26	2,00	3,90	3,74	2,61	0,77	0,30	14,65	1,65	0,97	0,10	3,18	39,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	408,69	36,74	60,19	31,02	31,01	40,98	24,00	2,32	2,13	5,06	0,70	13,44	12,19	58,22	0,34	24,83	65,52
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,70				0,40									1,63		0,60	25,07
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,37		0,30	0,12		0,54	1,45		0,01	0,01			0,22			0,22	2,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39																23,39
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46																20,46
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75			0,28	3,20												1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở